TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: Đồng VN

Tài sản	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**1,108,017,657,696**	**990,818,793,088**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**164,882,167,194**	**153,344,085,839**
1. Tiền	111	V.01	14,882,167,194	13,344,085,839
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,000,000,000	140,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**19,900,000,000**	**7,600,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,900,000,000	7,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**254,042,184,007**	**233,036,737,581**
1. Phải thu khách hàng	131		206,425,933,531	119,184,801,858
2. Trả trước cho người bán	132		44,739,955,631	113,361,481,366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,364,106,281	1,680,367,528
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,487,811,436)	(1,189,913,171)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**626,756,522,912**	**550,066,243,516**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	626,756,522,912	550,066,243,516
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42,436,783,583**	**46,771,726,152**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,731,717,044	7,126,781,555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		40,705,066,539	39,644,944,597
B. Tài sản dài hạn	**200**		**272,903,148,129**	**188,601,126,534**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**123,176,143,012**	**174,358,738,305**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	122,442,491,012	52,474,673,904

Tài sản	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		201,859,738,302	115,991,093,099
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(79,417,247,290)	(63,516,419,195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	733,652,000	789,662,684
- Nguyên giá	228		959,152,000	1,015,338,240
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(225,500,000)	(225,675,556)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	121,094,401,717
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**114,988,894,382**	**0**
- Nguyên giá	241		117,491,462,534	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(2,502,568,152)	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27,849,498,623**	**13,332,797,286**
1. Đầu tư vào công ty con			14,956,684,590	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	13,400,000,000	13,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		(507,185,967)	(67,202,714)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,888,612,112**	**909,590,943**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,233,582,554	909,590,943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,655,029,558	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**1,380,920,805,825**	**1,179,419,919,622**
Nguồn vốn	**Mã số**	**TM**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 320 + 330)	**300**		**1,227,439,558,978**	**1,033,034,076,146**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**678,023,792,305**	**714,124,428,893**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	246,236,352,002	156,843,907,564
2. Phải trả người bán	312		160,458,962,562	127,991,215,686
3. Người mua trả tiền trước	313		95,160,076,418	336,090,866,622
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24,754,447,563	6,744,577,979
5. Phải trả người lao động	315		24,592,714,055	27,648,054,322
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46,132,935,548	15,884,585,587
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	77,425,106,114	41,909,725,665
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,263,198,043	1,011,495,468
II. Nợ dài hạn	**330**		**549,415,766,673**	**318,909,647,253**
1. Phải thu dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải thu dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0

Tài sản	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn khác	333		1,290,000,400	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	53,571,804,246	61,571,835,502
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		759,212,704	562,429,006
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		493,794,749,323	256,775,382,745
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400= 410 + 430)	**400**		**153,481,246,847**	**146,385,843,476**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**153,481,246,847**	**146,385,843,476**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,850,000,000	34,850,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ dầu tư phát triển	417		11,512,035,419	6,948,085,369
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,597,769,415	2,153,361,640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,521,442,013	22,434,396,467
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	**430**		**1,380,920,805,825**	**1,179,419,919,622**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Thú	***Lại Văn Thăng***	

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm 2010		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	289,158,684,682	224,258,463,083	732,358,525,515	659,178,897,531
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuầnvề BH và CCDV (10=01- 02)	10		289,158,684,682	224,258,463,083	732,358,525,515	659,178,897,531
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	255,996,419,416	209,431,657,058	655,788,479,064	616,356,635,592
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20 = 10 - 11)	20		33,162,265,266	14,826,806,025	76,570,046,451	42,822,261,939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,186,077,281	6,276,688,600	18,211,045,459	12,233,805,177
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,852,622,227	2,104,434,199	27,584,426,389	8,904,459,442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9,412,638,974*	*3,258,415,501*	*27,144,443,136*	*8,837,256,728*
8. Chi phí bán hàng	24		399,527,146	141,623,527	536,826,866	62,421,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,099,428,620	7,058,908,106	34,817,898,651	19,546,271,998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		10,996,764,554	6,565,820,021	31,841,940,004	26,542,914,676
11. Thu nhập khác	31		169,422,376	672,294,654	1,879,884,282	1,647,675,339
12. Chi phí khác	32		229,779,790	441,971,573	348,976,290	676,437,869
13. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		(60,357,414)	230,323,081	1,530,907,992	971,237,470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		10,936,407,140	6,796,143,102	33,372,847,996	27,514,152,146
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9,111,430,017	670,399,493	12,506,435,541	4,025,604,038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(3,655,029,558)	0	(3,655,029,558)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60 = 50-51-52)	60		5,480,006,681	6,125,743,609	24,521,442,013	23,488,548,108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*70*				3,065	2,936

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thú	***Lại Văn Thăng***	

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ
đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu sỐ B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***33,372,847,996***	***27,514,152,146***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		21,078,927,979	7,671,762,419
- Các khoản dự phòng	03		737,881,518	715,165,177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,156,527,520)	(12,391,586,554)
- Chi phí lãi vay	06		27,144,443,136	8,837,256,728
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***63,177,573,109***	***32,346,749,916***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(26,018,496,191)	(54,289,692,893)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(76,690,279,396)	(89,926,853,562)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		112,278,525,858	131,884,145,653
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,071,072,900	1,569,538,880
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,559,861,027)	(8,907,890,815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12,356,473,858)	(8,027,953,919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		59,681,600	400,770,732
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(589,757,703)	(502,054,347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***36,371,985,292***	***4,546,759,645***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84,970,928,802)	(81,477,972,028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,439,803,814	224,984,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,500,000,000)	(396,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37,200,000,000	525,909,190,365
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,956,684,590)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		17,361,492,459	12,123,857,735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(93,426,317,119)***	***60,780,060,163***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		359,434,458,573	379,939,564,245
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(278,042,045,391)	(320,087,918,446)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,800,000,000)	(2,616,038,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***68,592,413,182***	***57,235,606,899***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**11,538,081,355**	**122,562,426,707**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**153,344,085,839**	**30,781,659,132**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+6	**70**	31	**164,882,167,194**	**153,344,085,839**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thú	***Lại Văn Thăng***	

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp,...

3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD; kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thuỷ sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; …

Địa chỉ: Tầng 4 & 5 Toà nhà Vinaconex-9, Lô HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 5540 606 Fax: 04 5540 615

4 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006-QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AMSE 3.0

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyuyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ảnh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03-Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhậnvào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; quyền sử dụng đất tại xã An hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Quyếtđịnh số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ảnh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Riêng quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kếtt, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhậ theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,…; Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,…

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,…

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư cảu chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập daonh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,… do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,…

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,… được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Toà nhà văn phòng làm việc; DV khác.

Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồmchi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nhgiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đây đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 là Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên dđược miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghi định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT, cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thànho các chi phí

giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu nghi nhận.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác		19,900,000,000		7,600,000,000
Trong đó: - Cho vay ngắn hạn:		*19,900,000,000*		*7,600,000,000*

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng	**0**	**19,900,000,000**	**0**	**7,600,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	0	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	4,860,000	8,160,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	180,062,570	180,062,570
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	4,179,183,711	1,492,144,958
Cộng	**4,364,106,281**	**1,680,367,528**

04- Hàng tồn kho	0	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		0
- Nguyên liệu, vật liệu	7,665,451,355	24,115,827,982
- Công cụ, dụng cụ	736,278,278	1,724,237,795
- Chi phí SX, KD dở dang	618,354,793,279	524,226,177,739
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**626,756,522,912**	**550,066,243,516**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,
cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm
hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- …		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	**0**	**0**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	0	Đầu năm

- Cho vay dài hạn nội bộ

- …

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng	**0**	**0**

07- Phải thu dài hạn khác

	0	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		0
Cộng	**0**	**0**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	17,105,797,381	66,151,748,487	17,934,939,582	12,851,513,252	1,947,094,397	115,991,093,099
- Mua trong năm		3,194,699,908		1,047,420,251	297,700,000	4,539,820,159
- Đầu tư XDCB hoàn thành		84,034,047,826				84,034,047,826
- Tăng khác			10,362,583,460		37,185,909	10,399,769,369
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(1,820,906,471)	(248,510,243)	(635,806,068)		(2,705,222,782)
- Giảm khác				(10,399,769,369)		(10,399,769,369)
Số dư cuối năm	17,105,797,381	151,559,589,750	28,049,012,799	2,863,358,066	2,281,980,306	201,859,738,302
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,901,461,700	43,747,893,939	6,723,644,619	6,773,802,960	1,369,615,977	63,516,419,195
- Khấu hao trong năm	319,124,576	13,795,472,821	3,102,681,295	1,146,144,117	188,289,568	18,551,712,377
- Tăng khác			5,206,005,393		14,701,753	5,220,707,146
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(1,793,793,575)	(247,381,078)	(609,709,629)		(2,650,884,282)

- Giảm khác				(5,220,707,146)		(5,220,707,146)
Số dư cuối năm	5,220,586,276	55,749,573,185	14,784,950,229	2,089,530,302	1,572,607,298	79,417,247,290
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12,204,335,681	22,403,854,548	11,211,294,963	6,077,710,292	577,478,420	52,474,673,904
- Tại ngày cuối năm	11,885,211,105	95,810,016,565	13,264,062,570	773,827,764	709,373,008	122,442,491,012

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25,284,671,746
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41,945,943,749
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, Vật k/trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê TC khác	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê TC						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm						0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0

Số dư cuối năm						0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						0
- Tại ngày cuối năm						0

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	…	TSCĐ vô hình khác	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1,015,338,240				0	1,015,338,240
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	399,152,000					399,152,000
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	(455,338,240)				0	(455,338,240)
Số dư cuối năm	959,152,000	0	0	0	0	959,152,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225,675,556				0	225,675,556
- Khấu hao trong năm	24,647,450				0	24,647,450
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	(24,823,006)				0	(24,823,006)
Số dư cuối năm	225,500,000	0	0	0	0	225,500,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	789,662,684	0	0	0	0	789,662,684
- Tại ngày cuối năm	733,652,000	0	0	0	0	733,652,000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	0	121,094,401,717
Trong đó:	0	121,094,401,717
'+ Nhà Văn phòng LV Lô HH2-2- KĐTM Mễ Trì Hạ	*0*	*121,094,401,717*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**0**	**117,491,462,534**	**0**	**117,491,462,534**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0	**117,491,462,534**	0	**117,491,462,534**
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	**2,502,568,152**	0	**2,502,568,152**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		**2,502,568,152**		**2,502,568,152**
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**0**	**114,988,894,382**	**0**	**114,988,894,382**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		**114,988,894,382**		**114,988,894,382**
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	1,275,000	**14,956,684,590**	0	0
Chi tiết:	1,275,000	**14,956,684,590**	0	0

1, CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20	*1,275,000*	*14,956,684,590*	*0*	*0*
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Chi tiết:				
c- Đầu tư dài hạn khác		13,400,000,000		13,400,000,000
Chi tiết:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu	1,340,000	13,400,000,000	1,340,000	13,400,000,000
Trong đó:				
1, Cty CP đầu tư & Xây dựng số 45-Vinaconex	*125,000*	*1,250,000,000*	*125,000*	*1,250,000,000*
2, Cty CP Vinaconex Sài Gòn	*55,000*	*550,000,000*	*55,000*	*550,000,000*
3, Cty CP Xi măng Yên Bình-Vinaconex	*1,160,000*	*11,600,000,000*	*1,160,000*	*11,600,000,000*
4, CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20	*0*		*0*	*0*
- Đầu tư trái phiếu			0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			0	0
- Cho vay dài hạn			0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị			0	0
d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(507,185,967)**		(67,202,714)
- DP giảm giá CP Công ty CP Đầu tư & Xây dựng số 45 - Vinaconex:		***(507,185,967)***		*(67,202,714)*
Cộng		**27,849,498,623**		**13,332,797,286**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,233,583,554	909,590,943

Cộng	**3,233,583,554**	**909,590,943**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a, Vay ngắn hạn	246,236,352,002	156,843,907,564
Trong đó: - Vay ngân hàng; trong đó:	192,218,852,002	156,843,907,564
1, Ngân hàng Đầu tư & phát triển Hà Tây	*80,344,294,308*	*76,006,867,457*
2, Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi	*101,549,113,065*	*80,837,040,107*
3, Ngân hàng Đầu tư & phát triển Hà Thành	*10,325,444,629*	*0*
- Vay cá nhân	4,017,500,000	0
- Vay đối tượng khác; Trong đó:	50,000,000,000	0
1, Tổng công ty CP Vinaconex	*50,000,000,000*	*0*
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**246,236,352,002**	**156,843,907,564**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	22,252,854,340	4,852,515,979
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,942,935,169	1,792,973,486
- Thuế thu nhập cá nhân	558,658,054	99,088,514
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	**24,754,447,563**	**6,744,577,979**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Phải trả lãi vay ngân hàng	584,582,109	0
- Chi phí phải trả khác	45,548,353,439	15,884,585,587

Cộng	**46,132,935,548**	**15,884,585,587**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,598,118,971	1,927,917,639
- Bảo hiểm xã hội	0	266,289,586
- Bảo hiểm y tế	0	29,903,995
- Phải trả về cổ phần hóa	35,480,000	35,480,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35,000,000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75,756,507,143	39,650,134,445
Cộng	**77,425,106,114**	**41,909,725,665**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- …		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	53,571,804,246	61,571,835,502
- Vay ngân hàng; trong đó:	53,571,804,246	61,571,835,502
1, Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà tây	*44,602,474,146*	*45,663,205,402*
2, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi	*8,969,330,100*	*15,908,630,100*
- Vay đối tượng khác; Trong đó:	0	0
1, Tổng công ty CP Vinaconex	*0*	*0*
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**53,571,804,246**	**61,571,835,502**
c- Các khoản nợ thuê tài chính:	0	0

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tài chính	Năm trước Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,655,029,558	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3,655,029,558**	**0**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa phân	Cộng

	hữu	phần	sở hữu			tài chính	phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**80,000,000,000**	**34,850,000,000**	**0**	**0**	**4,579,291,672**	**1,109,523,291**	**6,265,750,053**	**126,804,565,016**
- Tăng vốn								0
trg năm trước								0
- Lãi trong							23,488,548,108	23,488,548,108
năm trước								0
- Tăng khác	0				2,368,793,697	1,043,838,349	(3,412,632,046)	0
- Giảm vốn	0							0
trg năm trước								0
- Lỗ trong	0							0
năm trước								0
- Giảm khác	0						(3,907,269,648)	(3,907,269,648)
Số dư cuối năm trước	**80,000,000,000**	**34,850,000,000**	**0**	**0**	**6,948,085,369**	**2,153,361,640**	**22,434,396,467**	**146,385,843,476**
Số dư đầu năm nay	**80,000,000,000**	**34,850,000,000**	**0**	**0**	**6,948,085,369**	**2,153,361,640**	**22,434,396,467**	**146,385,843,476**
- Tăng vốn								0
trg năm nay								0
- Lãi trong							24,521,442,013	24,521,442,013
năm nay								0
- Tăng khác					4,563,950,050	444,407,775	(5,008,357,825)	0
- Giảm vốn								0
trg năm nay								0
- Lỗ trong								0
năm nay								0
- Giảm khác							**(17,426,038,642)**	**(17,426,038,642)**
Số dư cuối năm nay	**80,000,000,000**	**34,850,000,000**	**0**	**0**	**11,512,035,419**	**2,597,769,415**	**24,521,442,013**	**153,481,246,847**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của Tổng công ty CP VINACONEX	43,465,500,000	43,465,500,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	36,534,500,000	36,534,500,000
Cộng	**80,000,000,000**	**80,000,000,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:	0	0
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,800,000,000	2,616,038,900
Từ lợi nhuận năm trước	*12,800,000,000*	*2,616,038,900*
Từ lợi nhuận năm nay	*0*	*0*

d- Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	16%/năm	16%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* *10,000* VN đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11,512,035,419	6,948,085,369
- Quỹ dự phòng tài chính	2,597,769,415	2,153,361,640
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh gnhiệp

- Quĩ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối năm	Năm trước
-		
-		

23- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	0	0
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: VN đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	732,358,525,515	659,178,897,531
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,160,385,868	9,210,005,031
- Doanh thu bán thành phẩm	715,419,255,485	648,208,305,342
Trong đó: - Doanh thu bán SP Xây lắp	***527,536,730,150***	***609,589,571,382***
- Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT	***185,196,068,767***	***38,215,831,129***
- Doanh thu bán SP VLXD	*2,686,456,568*	*402,902,831*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,778,884,162	1,760,587,158
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	732,358,525,515	659,178,897,531
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,127,602,348	9,210,005,031
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	638,007,590,483	605,922,725,859
Trong đó: - Giá vốn SP Xây lắp	*509,093,634,744*	*575,175,011,847*
- Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT	*126,275,892,132*	*30,364,956,323*
- Giá vốn SP VLXD	*2,638,063,607*	*382,757,689*
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,653,286,233	1,223,904,702
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng giá vốn	**655,788,479,064**	**616,356,635,592**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,361,492,459	12,073,857,735
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	159,947,442
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	849,553,000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	**18,211,045,459**	**12,233,805,177**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27,144,443,136	8,837,256,728
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	439,983,253	67,202,714

- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	**27,584,426,389**	**8,904,459,442**

30.1- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý TS CĐ	1,439,803,814	224,984,091
- Thu thanh lý nhượng bán phế liệu	429,254,200	695,981,430
- Thu nhập công nợ không đối tượng	826,268	621,904,359
- Thu nhập khác	10,000,000	104,805,459
Cộng	**1,879,884,282**	**1,647,675,339**

30.2- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TS nhượng bán, thanh lý	54,338,500	0
- Chi phí thanh lý nhượng bán phế liệu	218,066,457	244,022,857
- Chi phạt vi phạm hành chính	76,571,028	195,948,716
- Truy thu thuế	0	0
- Chi phí khác	305	236,466,296
Cộng	**348,976,290**	**676,437,869**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,048,980,314	4,025,604,038
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thuế thu nhập hiện hành năm nay	457,455,227	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,506,435,541	4,025,604,038

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	**(3,655,029,558)**	**0**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3,655,029,558)	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính: VN đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	14,956,684,590	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	14,956,684,590	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	80.24	84.72
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	19.76	15.28
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	88.89	87.10
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	11.11	12.90
2. Khả năng thanh toán:	%		
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.13	1.15
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.63	1.05
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.27	0.18
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0.50	2.38
3. Tỷ suất sinh lời:			
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.56	3.90
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3.35	3.12
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	2.42	1.70
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1.78	1.36
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	15.98	10.52

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):

7.1 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009 của Công ty cổ phần Xây dựng số 9 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam.

7.2 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm 2010	
			Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
I	**Bảng cân đối kế toán**			
1	Người mua trả tiền trước	313	592,866,249,367	336,090,866,622
2	Doanh thu chưa thực hiện	338	0	256,775,382,745

7.3 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 thực hiện điều chỉnh phân loại lại số đầu năm 2010 theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, ảnh hưởng của các số liệu được điều chỉnh phân loại lại đến số đầu năm 2010 như sau:

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH DO PHÂN LOẠI LẠI:

Số TT	Khoản mục báo cáo	Mã số	Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010
1	Người mua trả tiền trước giảm	313	(256,775,382,745)
2	Doanh thu chưa thực hiện tăng	338	256,775,382,745

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thú	*Lại Văn Thăng*	